

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số 1428/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 06 tháng 8 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2)

Tên chương trình:

Tiếng Việt: Giáo dục Quốc phòng - An ninh

Tiếng Anh: National Defense and Security Education

Trình độ đào tạo: Cử nhân

Ngành đào tạo: Giáo dục quốc phòng - an ninh Mã ngành: 7140208

Tên gọi văn bằng: Cử nhân Giáo dục Quốc phòng - An ninh

Định hướng đào tạo: Ứng dụng, chuyên nghiệp

Loại hình đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo chuẩn: 4 năm

Vị trí việc làm:

- Vị trí 1: Giáo viên, giảng viên môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường trung học phổ thông, cao đẳng và cơ sở giáo dục đại học. Chuyên viên quản lý chuyên môn tại các tổ chức, cơ sở giáo dục và đào tạo.

- Vị trí 2: Có thể tham gia vào công tác quốc phòng, quân sự địa phương.

Khả năng học tập nâng cao trình độ:

- Có khả năng tự học, bồi dưỡng và nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn.
- Có thể học liên thông, học cùng một lúc hai chương trình đào tạo (Văn bằng 1, 2).
- Có thể tiếp tục học tập, nghiên cứu nâng cao ở trình độ sau đại học (Thạc sĩ, Tiến sĩ) các chuyên ngành gần.

Thời điểm xây dựng CTĐT: Tháng 06/2026

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Sư phạm Giáo dục quốc phòng và an ninh trình độ đại học có phẩm chất tốt, có sức khỏe và tác phong quân sự; có năng lực nghề nghiệp vững vàng để thực hiện tốt nhiệm vụ giảng dạy Giáo dục quốc phòng và an ninh từ trung học phổ thông đến đại học và làm việc, quản lý trong các lĩnh vực liên quan đến chuyên môn tại các tổ chức, cơ sở giáo dục và đào tạo; nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo; có khả năng khởi nghiệp, thích ứng với môi trường làm việc thay đổi và học tập suốt đời.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Mã	Mô tả
PO1	Có phẩm chất chính trị, ý thức công dân, ý thức rèn luyện nâng cao đạo đức nhà giáo và tác phong nghề nghiệp; ý thức phục vụ cộng đồng.

Mã	Mô tả
PO2	Có kiến thức cơ bản về đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng; công tác quốc phòng và an ninh; nắm chắc và thành thạo các kỹ năng quân sự, vận dụng phù hợp trong giảng dạy và công tác
PO3	Nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội để giải quyết những vấn đề liên quan đến chuyên môn và những vấn đề phát sinh trong thực tiễn
PO4	Có khả năng tự xác lập mục tiêu, xây dựng kế hoạch rõ ràng, chi tiết và tự xử lý các công việc được giao một cách độc lập
PO5	Có khả năng sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực Giáo dục quốc phòng và an ninh
PO6	Có khả năng xây dựng các ý tưởng, kế hoạch khởi nghiệp dựa trên những thế mạnh của bản thân và quan sát nhu cầu thị trường; có tư duy linh hoạt trong lựa chọn nghề nghiệp; tạo giá trị cho bản thân, gia đình, cộng đồng
PO7	Có thể khởi nghiệp và triển khai được ý tưởng, dự án đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực QP&AN
PO8	Có năng lực thích ứng linh hoạt với môi trường làm việc thay đổi nhờ các kỹ năng mềm và năng lực số, khai thác các mô hình AI.
PO9	Có năng lực tự học và khả năng học tập suốt đời để phát triển chuyên môn, nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu mới.

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Nội dung chuẩn đầu ra

Mã	Mô tả	Chỉ số thực hiện
(1) Phẩm chất công dân		
PLO1	Thể hiện phẩm chất cốt lõi của con người Việt Nam trong bối cảnh đổi mới và hội nhập.	PI1.1. Thể hiện bản lĩnh chính trị, ý thức công dân trong nhận thức và hành động.
		PI1.2. Có khả năng thích ứng với những biến đổi của đời sống chính trị - xã hội trên cơ sở nền tảng lí luận khoa học.
		PI1.3. Hình thành thái độ tôn trọng và cách ứng xử phù hợp trước các vấn đề kinh tế, chính trị - xã hội trong bối cảnh đổi mới và hội nhập.
(2) Phẩm chất nghề nghiệp		
PLO2	Thể hiện đạo đức và phong cách phù hợp với nghề dạy học	PI2.1. Thực hiện nghiêm túc các quy định về đạo đức nhà giáo
		PI2.2. Thể hiện tác phong và cách thức làm việc phù hợp với công việc của giáo viên
(3) Năng lực chung		
PLO3	Có khả năng đề xuất, thiết kế và lập kế hoạch triển	PI3.1. Phát hiện được các ý tưởng, cơ hội có khả năng phát triển thành đề án/dự án khởi nghiệp.

Mã	Mô tả	Chỉ số thực hiện
	khai dự án khởi nghiệp trên cơ sở xác định phù hợp các nguồn lực cần thiết.	PI3.2. Xác lập được các nguồn lực cần thiết để thực hiện đề án/dự án khởi nghiệp PI3.3. Xây dựng được kế hoạch triển khai đề án/dự án khởi nghiệp
PLO4	Vận dụng được các kiến thức của khoa học chính trị, pháp luật về các vấn đề kinh tế, chính trị - xã hội vào hoạt động nhận thức và thực tiễn.	PI4.1. Luận giải được các vấn đề kinh tế - chính trị - xã hội nảy sinh trong thực tiễn trên cơ sở nền tảng tư tưởng, chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước PI4.2. Vận dụng được thế giới quan và phương pháp luận khoa học vào hoạt động nhận thức và thực tiễn của bản thân
(4) Năng lực đặc thù		
PLO5	Vận dụng được kiến thức chuyên sâu về Giáo dục quốc phòng và an ninh, các kiến thức liên ngành vào công việc chuyên môn	PI5.1. Giải quyết được các vấn đề chuyên môn đòi hỏi kiến thức chuyên sâu về Giáo dục quốc phòng và an ninh PI5.2. Vận dụng được các kiến thức liên ngành để giải quyết các vấn đề chuyên môn PI5.3. Thường xuyên rèn luyện sức khỏe, có tác phong quân sự đáp ứng với yêu cầu công việc
PLO6	Thực hiện được các hoạt động dạy học Giáo dục quốc phòng và an ninh cũng như các hoạt động giáo dục khác	PI6.1. Xây dựng được kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học PI6.2. Áp dụng được các phương pháp dạy học và giáo dục phát triển phẩm chất, năng lực cho người học PI6.3. Đánh giá được kết quả học tập và sự tiến bộ của người học
PLO7	Hợp tác được với các bên liên quan để thực hiện các hoạt động dạy học, giáo dục và quản lý hoạt động Giáo dục quốc phòng và an ninh	PI7.1. Biết tham mưu, đề xuất cho các tổ chức, cơ quan về nhiệm vụ Giáo dục Quốc phòng và an ninh PI7.2. Giao tiếp có hiệu quả bằng văn bản, lời nói với các bên liên quan trong thực hiện dạy học và giáo dục người học PI7.3. Đánh giá một cách khách quan, đa chiều các quan điểm, ý tưởng... trong quá trình hợp tác với các bên liên quan để thực hiện dạy học và giáo dục người học PI7.4. Phối hợp với các bên liên quan trên tinh thần tôn trọng, trách nhiệm, chia sẻ để thực hiện những mục tiêu chung của dạy học và giáo dục

Mã	Mô tả	Chỉ số thực hiện
PLO8	Thực hiện được kế hoạch tự bồi dưỡng để nâng cao năng lực đáp ứng chuẩn nghề nghiệp theo vị trí việc làm	PI8.1. Đánh giá được năng lực của bản thân so với yêu cầu của chuẩn nghề nghiệp
		PI8.2. Đề xuất được nội dung phát triển chuyên môn, nghiệp vụ và phương thức thực hiện phù hợp với năng lực bản thân
PLO9	Quản lý, hướng dẫn, hỗ trợ được người khác trong các hoạt động dạy học, giáo dục và các vấn đề liên quan đến Giáo dục quốc phòng và an ninh	PI9.1. Biết phân tích, đánh giá, tư vấn cho các tổ chức, cơ quan về các vấn đề liên quan đến Giáo dục quốc phòng và an ninh
		PI9.2. Quản lý và đề xuất được giải pháp cải thiện hiệu quả hoạt động dạy học và giáo dục
		PI9.3. Tư vấn, hướng dẫn và hỗ trợ được người học và phụ huynh trong hoạt động dạy học và giáo dục
PLO10	Sử dụng được ngoại ngữ (tiếng Anh hoặc tiếng Trung Quốc) trong các tình huống thường gặp của cuộc sống và hoạt động chuyên môn.	PI10.1. Đạt năng lực ngoại ngữ tối thiểu tương đương Bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam.
		PI10.2. Đọc hiểu và khai thác được các tài liệu chuyên môn về QP&AN bằng ngoại ngữ được đào tạo.
PLO11	Vận dụng công nghệ số, dữ liệu và trí tuệ nhân tạo một cách hiệu quả, an toàn và có đạo đức để thiết kế học liệu, tổ chức dạy học QP&AN, kiểm tra đánh giá, hỗ trợ người học và phát triển chuyên môn trong môi trường giáo dục số.	PI11.1. Tìm kiếm, lựa chọn và đánh giá thông tin, dữ liệu số đáng tin cậy phục vụ hoạt động dạy học QP&AN và nghiên cứu chuyên môn.
		PI11.3. Tổ chức, lưu trữ và quản lý dữ liệu dạy học, hồ sơ chuyên môn trên nền tảng số một cách khoa học, bảo mật và dễ truy xuất.
PLO12	Giải quyết các vấn đề có tính khoa học và ứng dụng tiến bộ khoa học trong lĩnh vực Giáo dục quốc phòng và an ninh	PI12.1. Phát hiện và giải quyết được vấn đề có tính khoa học nảy sinh trong thực tiễn
		PI12.2. Cập nhật và ứng dụng được các tiến bộ khoa học vào dạy học và giáo dục
PLO13	Đáp ứng các yêu cầu giáo dục thể chất theo quy định	PI13.1. Đáp ứng các yêu cầu giáo dục thể chất theo quy định

2.2. Ma trận Chuẩn đầu ra - Mục tiêu

Chuẩn đầu ra		Mục tiêu chương trình đào tạo trình độ đại học									Tổng
		PO1	PO2	PO3	PO4	PO5	PO6	PO7	PO8	PO9	
PLO1	PI1.1	X						X	X		3
	PI1.2	X								X	2
	PI1.3	X								X	2
PLO2	PI2.1	X			X						2
	PI2.2	X									1
PLO3	PI3.1				X		X				2
	PI3.2				X						1
	PI3.3				X		X				2
PLO4	PI4.1	X	X	X	X						4
	PI4.2	X	X	X	X						4
PLO5	PI5.1		X			X					2
	PI5.2		X			X					2
	PI5.3		X			X					2
PLO6	PI6.1	X	X		X	X					4
	PI6.2	X				X					2
	PI6.3	X				X					2
PLO7	PI7.1							X			1
	PI7.2							X			1
	PI7.3							X			1
	PI7.4							X			1
PLO8	PI8.1								X		1
	PI8.2					X					1
PLO9	PI9.1					X					1
	PI9.2					X					1
	PI9.3							X			1
PLO10	PI10.1							X	X	X	3
	PI10.2									X	1
PLO11	PI11.1				X	X					2
	PI11.3				X	X					2
PLO12	PI12.1					X					1
	PI12.2								X		1
PLO13	PI13.1	X									1
Tổng		11	6	2	9	12	2	7	4	4	57

2.3. Ma trận Chuẩn đầu ra - Khung trình độ quốc gia Việt Nam (trình độ đại học)

Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc đại học

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
KT1: Có kiến thức thực tế vững chắc và kiến thức lý thuyết hệ thống, toàn diện về một lĩnh vực học thuật hoặc nghề nghiệp. KT2: Nắm vững các nguyên lý khoa học và phương pháp nghiên cứu. KT3: Hiểu bối cảnh liên ngành và tác động của khoa học, công nghệ đối với lĩnh vực chuyên môn.	KN1: Tư duy phản biện. KN2: Phân tích, đánh giá và giải quyết các vấn đề phức tạp. KN3: Đề xuất, triển khai giải pháp mới và thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong học thuật hoặc thực tiễn nghề nghiệp. KN4: Sử dụng hiệu quả ngoại ngữ trong công việc. KN5: Sử dụng thành thạo công cụ số, dữ liệu và các công nghệ mới bao gồm cả AI phù hợp với lĩnh vực chuyên môn. KN6: Có khả năng khởi xướng các hoạt động đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp phù hợp với lĩnh vực đào tạo.	TCTN1: Làm việc độc lập ở mức độ cao. TCTN2: Chịu trách nhiệm nghề nghiệp đối với kết quả công việc. TCTN3: Chủ động thích ứng với sự thay đổi của khoa học, công nghệ và thị trường lao động. TCTN4: Tham gia quản lý, điều phối và đánh giá hoạt động chuyên môn. TCTN5: Có ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội và tinh thần khởi nghiệp.

Chuẩn đầu ra CTĐT		Khung trình độ quốc gia (bậc 6)													Tổng	
		Kiến thức			Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm					
KT1	KT2	KT3	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TCT N1	TC TN2	TC TN3	TC TN4	TC TN5			
PLO1	PI1.1	X			X						X		X			4
	PI1.2		X								X					2
	PI1.3			X			X									2
PLO2	PI2.1		X			X			X		X				X	5
	PI2.2	X				X			X		X	X				5
PLO3	PI3.1	X				X				X	X				X	5
	PI3.2			X						X			X		X	4
	PI3.3			X										X		2
PLO4	PI4.1		X		X		X						X			4
	PI4.2		X		X		X						X			4
PLO5	PI5.1	X	X		X						X		X			5
	PI5.2		X	X		X							X			4
	PI5.3									X	X					2
PLO6	PI6.1	X						X					X	X		4
	PI6.2	X					X									2
	PI6.3	X					X					X				3
PLO7	PI7.1	X			X		X		X		X				X	6

Chuẩn đầu ra CTĐT		Khung trình độ quốc gia (bậc 6)														Tổng
		Kiến thức			Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm					
		KT1	KT2	KT3	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TCT N1	TC TN2	TC TN3	TC TN4	TC TN5	
	PI7.2			X						X					X	3
	PI7.3	X					X								X	3
	PI7.4			X							X					2
PLO8	PI8.1	X			X			X			X		X			5
	PI8.2			X		X							X			3
PLO9	PI9.1	X				X	X								X	4
	PI9.2	X				X								X		3
	PI9.3	X				X						X				3
PLO10	PI10.1	X						X					X			3
	PI10.2	X						X					X			3
PLO11	PI11.1		X		X				X		X					4
	PI11.3			X					X				X			3
PLO12	PI12.1		X		X		X						X			4
	PI12.2		X									X				2
PLO13	PI13.1				X						X					2
Tổng		15	9	8	9	8	9	4	5	4	12	4	13	3	7	110

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa

TT	Các khối kiến thức	Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Phải tích lũy/tổng số tín chỉ
I	GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (Không tính các học phần Giáo dục thể chất)	15	15/15
	I.1. Giáo dục chính trị	11	11/11
	I.2. Giáo dục đại cương	04	4/4
	I.3. Giáo dục thể chất		
	I.4. Giáo dục quốc phòng và an ninh		
II	CƠ SỞ NGÀNH	02	09/16
	II.1. Ngoại ngữ		7/14
	II.2. Năng lực số và AI	02	2/2
III	GIÁO DỤC CHUYÊN NGÀNH		106/120
	II.1. Cơ sở ngành/nhóm ngành	13	13/13
	II.2. Chuyên ngành	50	52/56
	II.3. Nghiệp vụ	32	34/38
	II.4. Khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế KLTN	4	7/13
TỔNG:		116	130/151

4. Chuẩn đầu vào

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương.

Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

b) Người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

c) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

d) Đáp ứng yêu cầu tối thiểu do Trường quy định về năng lực học tập thể hiện ở kết quả học tập, kết quả thi, đánh giá để có khả năng theo học và hoàn thành chương trình đào tạo.

đ) Có kiến thức nền tảng về môn học thi và một số môn học khác thuộc các tổ hợp môn xét tuyển theo thông tin tuyển sinh từng năm của Nhà trường.

5. Chiến lược dạy - học

Chương trình đào tạo nhằm giúp người học: Phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực, thấm nhuần giá trị văn hóa dân tộc và trách nhiệm xã hội; Phát huy tối đa tiềm năng, hình thành tư duy mở, khả năng thích ứng nhanh chóng trước sự thay đổi; Hình thành khả năng học tập và làm việc trong môi trường đa văn hóa, khả năng tiếp thu tiến bộ khoa học.

Các chiến lược dạy - học được ưu tiên sử dụng là:

(1) **Dạy học phân hóa** (Differentiated Instruction): Nội dung giảng dạy và hoạt động dạy - học khác nhau được tổ chức, điều chỉnh để phù hợp với đặc điểm cá nhân của người học, giúp mọi người học có thể học tập hiệu quả bất kể sự khác biệt về khả năng của họ. Đánh giá quá trình được tăng cường sử dụng để đảm bảo các trải nghiệm học tập có thể được kịp thời điều chỉnh theo đặc điểm cá nhân người học.

(2) **Học tập tích cực** (Active Learning): Người học tích cực và chủ động tham gia vào quá trình học tập. Bằng cách sử dụng các chiến lược học tập tích cực (như: làm việc nhóm nhỏ, đóng vai, nghiên cứu trường hợp điển hình,...), người học tăng thêm hứng thú và động lực học tập, phát triển tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, kỹ năng xã hội....

(3) **Học tập theo câu hỏi** (Inquiry-Based Learning): Người học đặt câu hỏi một cách tự nhiên hoặc được yêu cầu đặt câu hỏi về một chủ đề cụ thể. Người học tự mình nghiên cứu hay tham gia vào các hoạt động với sự cộng tác để theo đuổi và tìm câu trả lời, qua đó phát triển kiến thức hoặc giải pháp, rèn luyện kỹ năng tư duy và giải quyết vấn đề.

(4) **Học tập kết hợp** (Blended Learning): Người học thực hiện một phần quá trình học tập của mình trong môi trường kỹ thuật số độc lập và một phần trong môi trường lớp học trực tiếp. Người học được tạo cơ hội học tập theo thời gian cá nhân và có các tương tác trực tiếp để củng cố những gì họ đã học được.

(5) **Lớp học đảo ngược** (Flipped classroom): Người học được cung cấp tài liệu học tập và hướng dẫn học tập, chủ động tìm hiểu các nội dung học tập và thực hiện các nhiệm vụ trước khi lên lớp theo yêu cầu và dưới sự hỗ trợ của người dạy.

(6) **Học tập hợp tác**: Tổ chức các hoạt động học tập theo nhóm để người học hoàn thành nhiệm vụ chung hướng tới mục tiêu học tập. Người học có thể tận dụng các nguồn lực và kỹ năng của nhau, phát triển các kỹ năng hợp tác, giao tiếp và xã hội.

6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

6.1. Quy trình đào tạo

6.1.1. Chương trình đào tạo

a) Chương trình đào tạo được tổ chức theo khoá học, năm học và học kì.
b) Thời gian học tập chuẩn cho một khoá đào tạo là 4 năm. Thời gian tối đa để hoàn thành khoá học là 8 năm.

c) Một năm học có hai học kì chính và có thể có một học kì phụ.

Học kì chính có 15 tuần thực học và 3 tuần thi.

Học kì phụ có 5 tuần thực học và 1 tuần thi, được tổ chức cho sinh viên học lại, học vượt hoặc học thêm các học phần ngoài chương trình đào tạo. Sinh viên đăng kí tham gia học kì phụ trên cơ sở tự nguyện, không bắt buộc. Việc tổ chức học kì phụ được căn cứ vào tình hình cụ thể từng năm học.

Ngoài ra, còn một số tuần dành cho các hoạt động khác như kiến tập, thực tập, nghỉ hè, nghỉ tết.

6.1.2. Phương thức tổ chức đào tạo

a) Hoạt động đào tạo được tổ chức theo từng lớp học phần, cho phép sinh viên tích lũy tín chỉ của từng học phần và thực hiện chương trình đào tạo theo kế hoạch học tập của cá nhân, phù hợp với kế hoạch giảng dạy của trường.

b) Sinh viên không đạt một học phần bắt buộc sẽ phải học lại học phần đó hoặc học một học phần tương đương theo quy định trong chương trình đào tạo, hoặc học một học phần thay thế nếu học phần đó không còn được giảng dạy.

c) Sinh viên không đạt một học phần tự chọn sẽ phải học lại học phần đó hoặc có thể chọn học một học phần tự chọn khác theo quy định trong chương trình đào tạo.

6.2. Điều kiện được xét và công nhận tốt nghiệp

Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

a) Tích lũy đủ số tín chỉ của các học phần theo yêu cầu của chương trình đào tạo và được xếp loại học lực từ trung bình trở lên;

b) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập ;

c) Hoàn thành các yêu cầu cần đạt của chương trình đào tạo và các yêu cầu khác theo quy định chuẩn chương trình đào tạo.

7. Cách thức đánh giá

7.1. Chiến lược đánh giá

Hoạt động đánh giá được thiết kế theo tiếp cận năng lực nhằm:

- Phản ánh chính xác năng lực của người học theo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra, qua đó xác thực hiệu quả của chương trình đào tạo.

- Hỗ trợ và thúc đẩy cải thiện việc học tập của người học, cải tiến phương pháp giảng dạy của giảng viên và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo.

Hoạt động đánh giá được thực hiện trước, trong và sau các hoạt động giảng dạy:

- Đánh giá quá trình: Thu thập minh chứng về thành quả học tập của sinh viên trong quá trình học tập.

- Đánh giá tổng kết: Thu thập minh chứng khi kết thúc một chương trình đào tạo. Các kết quả của việc đánh giá tổng kết nói lên mức độ đạt được các chuẩn đầu ra của sinh viên.

7.2. Đánh giá kết quả học tập

Đánh giá kết quả học tập tuân thủ Quy định đào tạo trình độ đại học hiện hành của Trường DHSP Hà Nội 2. Cụ thể:

7.2.1. Đánh giá học phần

Kết quả học tập học phần được đánh giá qua các hình thức phù hợp để đo lường mức độ đạt được chuẩn đầu ra của học phần, được thể hiện bởi một điểm học phần. Điểm học phần được tính dựa trên các điểm thành phần. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10 (được làm tròn tới một chữ số thập phân). Các hình thức đánh giá, loại điểm thành phần và trọng số mỗi loại điểm thành phần được thể hiện rõ trong đề cương chi tiết của học phần. Chi tiết xem thêm mục 7.3 và 7.4.

7.2.2. Đánh giá kết quả học tập theo học kỳ, năm học

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ hoặc sau từng năm học, dựa trên kết quả các học phần nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo mà sinh viên đã học và có điểm theo các tiêu chí sau đây:

- a) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên không đạt trong một học kỳ, trong một năm học, hoặc nợ đọng từ đầu khoá học;
- b) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên đã đạt từ đầu khoá học (số tín chỉ tích lũy), tính cả các học phần được miễn học, được công nhận tín chỉ;
- c) Điểm trung bình của những học phần mà sinh viên đã học trong một học kỳ (điểm trung bình học kỳ), trong một năm học (điểm trung bình năm học) hoặc tính từ đầu khoá học (điểm trung bình tích lũy), tính theo điểm chính thức của học phần và trọng số là số tín chỉ của học phần đó.

7.3. Đánh giá học phần

7.3.1. Tùy theo đặc điểm của mỗi học phần, điểm tổng hợp đánh giá học phần (sau đây gọi tắt là điểm học phần) được tính căn cứ vào điểm thi kết thúc học phần và các điểm đánh giá quá trình (điểm chuyên cần; điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; điểm đánh giá phần thực hành/thí nghiệm; điểm kiểm tra giữa học phần; điểm tiểu luận...). Điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc (trừ học phần thực hành, thực tập), có trọng số là 50%. Hình thức thi kết thúc học phần có thể là viết (trắc nghiệm, tự luận), vấn đáp, viết tiểu luận, thực hành, hoặc kết hợp các hình thức này.

7.3.2. Việc lựa chọn hình thức đánh giá quá trình, trọng số của điểm đánh giá quá trình và cách tính điểm học phần được quy định trong đề cương chi tiết học phần được Hiệu trưởng phê duyệt. Ở buổi học đầu tiên của lớp học phần, giảng viên công bố đề cương chi tiết cho sinh viên. Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp thực hiện hoạt động đánh giá quá trình.

7.3.3. Kiểm tra giữa kỳ: Trường đơn vị đào tạo tổ chức kiểm tra giữa kỳ trong 01 tuần được Hiệu trưởng phê duyệt theo Kế hoạch đào tạo năm học.

7.3.4. Thi kết thúc học phần

- Lịch thi kết thúc học phần do Phòng Đào tạo ban hành;

- Đề thi kết thúc học phần phải phù hợp với chuẩn đầu ra và nội dung học phần đã quy định trong chương trình. Việc ra đề thi hoặc lấy từ ngân hàng đề thi được thực hiện theo quy định hiện hành của Trường.

7.4. Phương pháp đánh giá học phần

Tùy theo đặc điểm của mỗi học phần, giảng viên sử dụng các phương pháp đánh giá sau:

- *Đánh giá chuyên cần, thái độ*: Đánh giá ý thức học tập chuyên cần và tính độc lập, sáng tạo của người học (điểm danh sự có mặt của người học, ý thức, thái độ trong việc chuẩn bị bài, tham gia thảo luận, xây dựng bài của người học trên lớp).

- *Đánh giá bài tập*: Đánh giá mức độ hoàn thành của sinh viên đối với các bài tập được giảng viên giao liên quan đến bài học ở trong và sau giờ lên lớp. Những bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và cho điểm trên cơ sở những tiêu chí đã được thông báo từ trước.

- *Nhóm phương pháp kiểm tra viết*: Phương pháp kiểm tra viết gồm bài kiểm tra dạng tự luận và kiểm tra viết dạng trắc nghiệm khách quan hoặc kết hợp.

- *Đánh giá theo hình thức tự luận*, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hoặc ý kiến cá nhân về các câu hỏi liên quan đến các yêu cầu tiêu chuẩn của học phần, khóa học. Phương pháp kiểm tra này được chia thành hai loại: Bài luận dài và Bài luận ngắn.

- *Đánh giá theo hình thức trắc nghiệm khách quan*, sinh viên trả lời các loại hình câu hỏi hoặc bài tập mà các phương án trả lời đã có sẵn hoặc nếu sinh viên viết câu trả lời phải là câu ngắn và chỉ duy nhất có một cách viết đúng.

- *Đánh giá thí nghiệm/thực hành*: Sinh viên được đánh giá dựa trên các tiêu chí về mức độ thảo luận và chia sẻ; mức độ thực hiện đúng các thao tác, quy trình; kết quả thực hành/thí nghiệm; Báo cáo thực hành/thí nghiệm.

- *Đánh giá thuyết trình*: Sinh viên được yêu cầu làm việc cá nhân hoặc làm việc theo nhóm và thuyết trình kết quả trước các sinh viên khác. Hoạt động này ngoài đánh giá mức độ đạt được của sinh viên về những kiến thức chuyên biệt còn đánh giá được mức độ phát triển các kỹ năng như giao tiếp, đàm phán, làm việc nhóm. Các học phần được xây dựng các tiêu chuẩn đánh giá hoặc rubrics tương ứng với các chuẩn đầu ra học phần.

- *Đánh giá vấn đáp*: Sinh viên được đánh giá thông qua các cuộc phỏng vấn, câu hỏi và câu trả lời trực tiếp. Phương pháp này được sử dụng trong một số khóa học để đánh giá năng lực tổng thể của sinh viên bao gồm kiến thức và kỹ năng giao tiếp, thuyết trình. Các học phần sử dụng các rubrics vấn đáp để đánh giá nhằm đảm bảo tính chính xác và công bằng đối với người học.

- *Đánh giá làm việc nhóm*: Đánh giá công việc nhóm được sử dụng khi thực hiện các hoạt động giảng dạy nhóm và được sử dụng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên. Rubrics đánh giá đối với sản phẩm, khả năng thuyết trình của nhóm và rubrics tự đánh giá làm việc nhóm cho các đối tượng thuộc nhóm tự đánh giá hoặc đánh giá đồng đẳng. Các rubrics đánh giá được công bố trong cuốn chương trình đào tạo.

- *Đánh giá tiểu luận/ bài tập lớn*: Tiểu luận là viết báo cáo về một vấn đề của một môn học hay một vấn đề thực tiễn của một đơn vị nào đó nhằm để rút ra những kết luận,

những đóng góp ý kiến, những đề xuất giải pháp để có thể thực hiện hay cải tiến được vấn đề đã nêu ra. Đánh giá tiểu luận bao gồm đánh giá về cấu trúc, nội dung, kết luận và hình thức trình bày.

- *Đánh giá sản phẩm dự án học tập*: Phương pháp đánh giá kết quả học tập thông qua các sản phẩm của người học đã thực hiện được, thể hiện qua việc xây dựng, sáng tạo, thể hiện ở việc hoàn thành được công việc một cách có hiệu quả. Các tiêu chí và tiêu chuẩn để đánh giá sản phẩm là rất đa dạng. Đánh giá sản phẩm được dựa trên ngữ cảnh cụ thể của hiện thực.

- *Đánh giá kiến tập sư phạm/thực hành sư phạm*: Đánh giá kết quả Kiến tập sư phạm trên cơ sở các tiêu chí về Tìm hiểu thực tế giáo dục; Kiến tập giảng dạy và Kiến tập chủ nhiệm. Các nội dung đánh giá được xác định các tiêu chí cụ thể theo các rubrics đánh giá.

- *Đánh giá thực tập sư phạm*: Đánh giá kết quả thực tập sư phạm dựa trên cơ sở các tiêu chí về thực tập giảng dạy, thực tập chủ nhiệm và kết quả dự giờ giảng dạy của giáo sinh cùng nhóm chuyên môn. Các nội dung đánh giá được xác định các tiêu chí cụ thể theo các rubrics đánh giá và quy định trong quy chế thực tập sư phạm.

- *Đánh giá thực tập tại cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp*: Kết quả thực tập tại cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp được đánh giá dựa trên các tiêu chí về chấp hành nội quy của đơn vị; thái độ làm việc; kiến thức, kỹ năng thu nhận và đánh giá báo cáo thực tập tại doanh nghiệp. Các nội dung đánh giá được xác định các tiêu chí cụ thể theo các rubrics đánh giá.

- *Đánh giá Khóa luận tốt nghiệp*: Đánh giá Khóa luận tốt nghiệp dựa trên các tiêu chí về hình thức báo cáo; chất lượng báo cáo; chất lượng bảo vệ. Các nội dung đánh giá được xác định các tiêu chí cụ thể theo các rubrics đánh giá. Đánh giá khóa luận tốt nghiệp được thực hiện bởi hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp do Hiệu trưởng ký quyết định thành lập. Số thành viên của hội đồng là 3 hoặc 5 hoặc 7 người, trong đó có Chủ tịch và Thư ký.

Ngoài các phương pháp đánh giá ở trên, tùy thuộc vào từng ngành, học phần, có thể sử dụng các phương pháp đánh giá khác và/hoặc sử dụng kết hợp các phương pháp đánh giá.

8. Nội dung chương trình

8.1. Khung chương trình

Số TT	Học phần	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần học trước(1)/tiên quyết(2)/song hành(3)
				Lên lớp			Thực tập, thực tế	Tự học, tự nghiên cứu	
				Lý thuyết	Bài tập, Thảo luận	Thực hành			
I.	GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		24						
I.1	Giáo dục chính trị		11						
1	Triết học Mác - Lênin	POL111	3	32	26			92	
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	POL112	2	21	18			61	(1) POL111
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	POL113	2	21	18			61	(1) POL112
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	POL114	2	21	18			61	(1)

Số TT	Học phần	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần học trước(1)/tiền quyết(2)/song hành(3)
				Lên lớp			Thực tập, thực tế	Tự học, tự nghiên cứu	
				Lý thuyết	Bài tập, Thảo luận	Thực hành			
									POL113
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	POL115	2	21	18			61	(1) POL114
I.2	Giáo dục đại cương		4						
6	Pháp luật đại cương	LAW101	2	15	30			55	
7	Khởi nghiệp	ENT101	2	15	15	15		55	(1) POL112; LAW101
I.3	Giáo dục thể chất		3						
8	Giáo dục thể chất 1	PED101	1			30		20	
9	Giáo dục thể chất 2	PED201	1			30		20	
10	Giáo dục thể chất 3	PED202	1			30		20	
II	CƠ SỞ NGÀNH		9						
II.1	Ngoại ngữ (chọn 1 trong 2 ngoại ngữ)		7						
II.1.1	Tiếng Anh								
11	Tiếng Anh B1.1	ENG101	3	30	15	15		90	
12	Tiếng Anh B1.2	ENG102	2	15	15	15		55	(1) ENG101
13	Tiếng Anh B1.3	ENG103	2	15	15	15		55	(1) ENG102
II.1.2	Tiếng Trung Quốc								
14	Tiếng Trung Quốc 1	CHI101	3	30	15	15		90	
15	Tiếng Trung Quốc 2	CHI102	2	15	15	15		55	(1) CHI101
16	Tiếng Trung Quốc 3	CHI103	2	15	15	15		55	(1) CHI102
II.2	Năng lực số và AI		2						
17	Công nghệ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo	INF102	2	15		30		55	
III	CHUYÊN NGÀNH								
III.1	Cơ sở ngành/nhóm ngành		13						
18	Học thuyết Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến	DEF201	2	15	30			55	

Số TT	Học phần	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần học trước(1)/tiên quyết(2)/song hành(3)
				Lên lớp			Thực tập, thực tế	Tự học, tự nghiên cứu	
				Lý thuyết	Bài tập, Thảo luận	Thực hành			
	tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc								
19	Đường lối quân sự của Đảng Cộng sản Việt Nam	DEF202	3	30	30			90	
20	Tâm lý học quân sự	DEF203	2	15	30			55	
21	Giáo dục học quân sự	DEF204	2	15	30			55	
22	Công tác Đảng, công tác chính trị trong QĐND Việt Nam	DEF205	2	15	30			55	
23	Cơ sở văn hóa Việt Nam	DEF206	2	15	30			55	
III.2	Chuyên ngành		52						
III.2.1	Bắt buộc		50						
24	Điều lệnh quản lý bộ đội	DEF207	2	15		30		55	
25	Động tác đội ngũ từng người	DEF208	3			90		60	
26	Đội ngũ đơn vị	DEF209	2			60		40	(1) DEF208
27	Thể thao quốc phòng	DEF210	2			60		40	
28	Vũ khí bộ binh	DEF211	2	15		30		55	
29	Lý thuyết bắn và quy tắc bắn súng bộ binh	DEF212	2	15		30		55	(1) DEF211
30	Kỹ thuật bắn súng bộ binh	DEF213	2			60		40	(1) DEF212
31	Lựu đạn và kỹ thuật sử dụng lựu đạn	DEF214	2	15		30		55	
32	Địa hình quân sự	DEF215	2	15	15	15		55	
33	Công sự, vật cản, thuốc nổ, vũ khí tự tạo	DEF216	3	15		60		75	
34	Chiến thuật cá nhân	DEF217	3			90		60	
35	Chiến thuật tổ, tiểu đội bộ binh	DEF218	2			60		40	(1) DEF217
36	Chiến thuật trung đội bộ binh	DEF219	2	15		30		55	(1) DEF218
37	Chiến thuật tổ, tiểu đội dân quân tự vệ chiến đấu	DEF220	2			60		40	(1) DEF217
38	Chiến thuật trung đội dân quân tự vệ chiến đấu	DEF221	2	15		30		55	(1) DEF220
39	Lịch sử, truyền thống quân đội và công an nhân dân Việt Nam	DEF222	2	15	30			55	
40	Công tác bảo đảm hậu cần, quân y	DEF223	2	15		30		55	
41	Lịch sử chiến tranh và nghệ thuật quân sự Việt Nam	DEF224	2	15	30			55	

Số TT	Học phần	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần học trước(1)/tiên quyết(2)/song hành(3)
				Lên lớp			Thực tập, thực tế	Tự học, tự nghiên cứu	
				Lý thuyết	Bài tập, Thảo luận	Thực hành			
42	Bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự an toàn xã hội	DEF225	2	15	30			55	
43	Công tác quốc phòng, quân sự địa phương	DEF226	2	15	30			55	
44	Tổ chức Quân đội nhân dân Việt Nam và hiểu biết chung về quân binh chủng	DEF227	2	15	30			55	
45	Vũ khí hủy diệt lớn	DEF228	2	15		30		55	
46	Tiếng Anh chuyên ngành	DEF229	3	30	15	15		90	(1) ENG103
III.2.2	Tự chọn: Chọn 1 trong số các học phần sau		2						
47	Lịch sử chiến tranh và nghệ thuật quân sự thế giới	DEF230	2	15	30			55	
48	Thông tin tác chiến điện tử và phòng chống địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao	DEF231	2	15	30			55	
49	Thực tế tại đơn vị Quân đội	DEF232	2				100		
III.3	Nghệ vụ		34						
III.3.1	Bắt buộc		32						
50	Tâm lý học đại cương (Tâm lý học 1)	PSY501	2	15	30			55	(3) EDU501
51	Những vấn đề chung về giáo dục học (Giáo dục học 1)	EDU501	2	15	30			55	(3) PSY501
52	Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm (Tâm lý học 2)	PSY502	2	15	30			55	(1) PSY501; (3) EDU502
53	Lý luận dạy học và lý luận giáo dục ở trường phổ thông (Giáo dục học 2)	EDU502	2	15	30			55	(1) EDU501; (3) PSY502
54	Phương pháp NCKH giáo dục và chuyên ngành Giáo dục quốc phòng và an ninh	DEF233	2	15	30			55	
55	Phát triển chương trình môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh	DEF234	2	15	30			55	
56	Lý luận dạy học Giáo dục quốc phòng và an ninh	DEF235	2	15	30			55	

Số TT	Học phần	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần học trước(1)/tiên quyết(2)/song hành(3)
				Lên lớp			Thực tập, thực tế	Tự học, tự nghiên cứu	
				Lý thuyết	Bài tập, Thảo luận	Thực hành			
57	Phương pháp dạy học Giáo dục quốc phòng và an ninh 1	DEF236	2	15	30			55	(1) DEF235
58	Phương pháp dạy học Giáo dục quốc phòng và an ninh 2	DEF237	2	15	15	15		55	(1) DEF236
59	Thực hành, kiến tập	DEF238	2				100		
60	Thực hành sư phạm 1	DEF239	2	15		30		55	(1) DEF236
61	Thực hành sư phạm 2	DEF240	2	15		30		55	(1) DEF236 ; DEF237 ; DEF239 .
62	Thực tập 1	DEF241	3				150		(2) DEF239
63	Thực tập 2	DEF242	5				250		(2) DEF240 ;DEF241;
III.3.2	Tự chọn: Chọn 1 trong số các học phần sau		2						
64	Giao tiếp sư phạm	PSY505	2	15			30	55	
65	Giáo dục hướng nghiệp trong dạy học Giáo dục quốc phòng và an ninh	DEF243	2	15		30		55	
66	Kiểm tra đánh giá trong dạy học Giáo dục quốc phòng và an ninh	DEF244	2	15		30		55	
III.4	Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế								
67	III.4.1. Khóa luận tốt nghiệp	DEF245	7					350	
	III.4.2. Học phần thay thế KLTN								
a)	Bắt buộc		4						
68	Một số vấn đề cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam	DEF246	4	45	30			125	
b)	Tự chọn: Chọn 1 trong số các học phần sau		3						
69	Pháp luật về quốc phòng, an ninh	DEF247	3	30	30			90	

Số TT	Học phần	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần học trước(1)/tiên quyết(2)/song hành(3)
				Lên lớp			Thực tập, thực tế	Tự học, tự nghiên cứu	
				Lý thuyết	Bài tập, Thảo luận	Thực hành			
70	Phát triển kinh tế - xã hội gắn với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh, đối ngoại và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới	DEF248	3	30	30			90	
71	Xây dựng, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia và biển đảo Việt Nam	DEF249	3	30	30			90	
TỔNG CỘNG:			130						

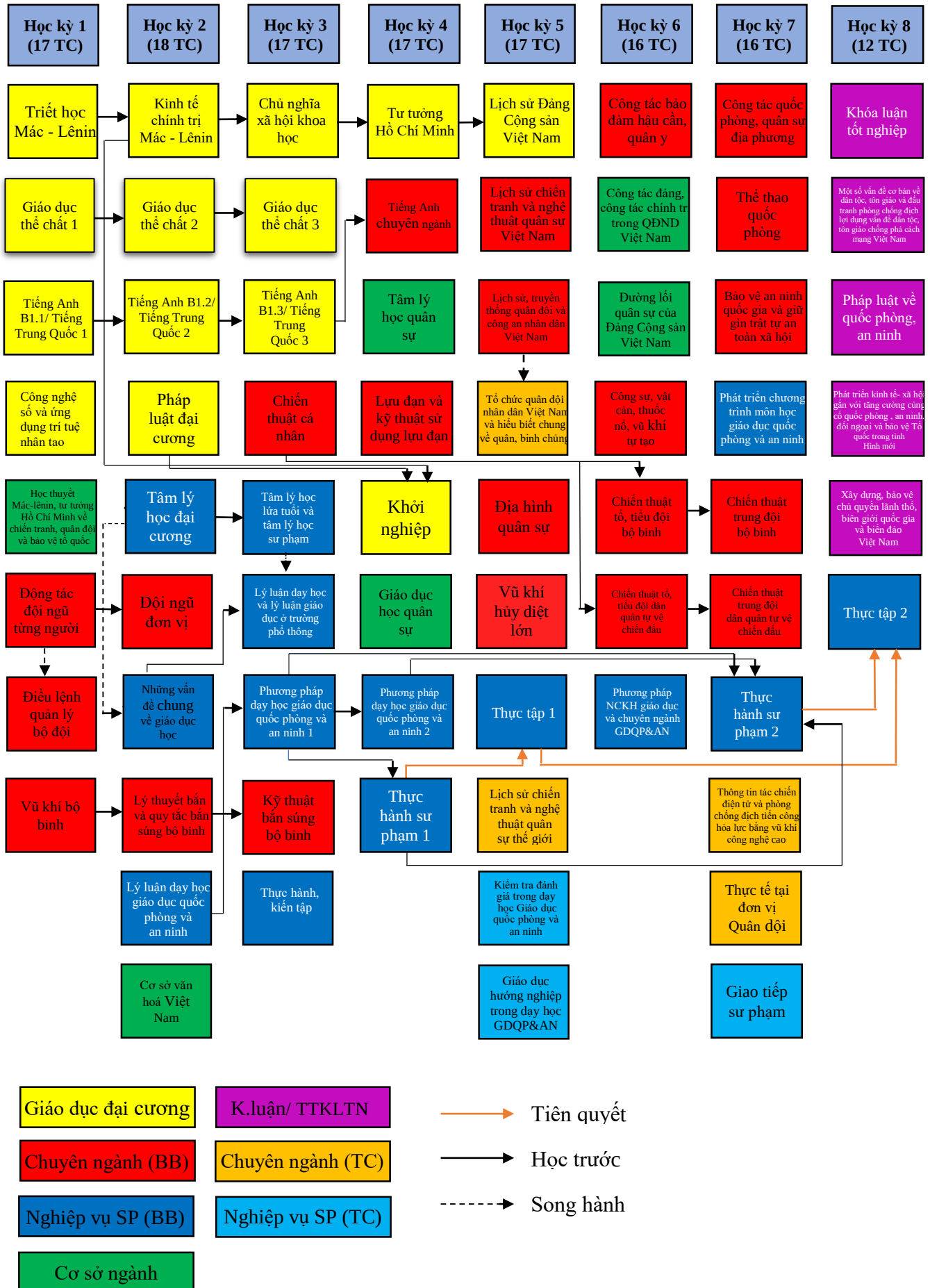
Ghi chú: Các học phần thực tập, thực hành, khóa luận tốt nghiệp chỉ có giờ tự học có hướng dẫn

8.2. Ma trận Học phần - Chuẩn đầu ra

[illegible]

Chuẩn đầu ra

9. Kế hoạch đào tạo



10. Mô tả tóm tắt các học phần

10.1. Triết học Mác - Lênin (03 tín chỉ)

Học phần nằm trong khối kiến thức giáo dục đại cương, cung cấp những kiến thức cơ sở, nền tảng về triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội; những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Thông qua đó, nhằm trang bị cho sinh viên thế giới quan duy vật, phương pháp luận khoa học. Học phần này có mối quan hệ trực tiếp với các học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội - nhân văn và khoa học giáo dục.

10.2. Kinh tế chính trị Mác - Lênin (02 tín chỉ)

Học phần nằm trong khối kiến thức giáo dục đại cương, là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác - Lênin. Học phần trang bị cho sinh viên những hiểu biết căn bản, hệ thống về các vấn đề kinh tế chính trị của chủ nghĩa Mác - Lênin và giúp người học có khả năng lập luận, phân tích, đánh giá, vận dụng các kiến thức kinh tế chính trị cơ bản vào việc xem xét, giải quyết một vấn đề kinh tế cụ thể nảy sinh trong thực tiễn cũng như có khả năng tham gia thực hiện đúng đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam.

10.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học (02 tín chỉ)

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, cốt lõi nhất về chủ nghĩa xã hội khoa học, giúp sinh viên nâng cao năng lực hiểu biết thực tiễn và khả năng vận dụng các tri thức của chủ nghĩa xã hội khoa học vào giải thích những vấn đề chính trị xã hội của đất nước liên quan đến chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Môn học có vai trò là nền tảng lý luận cho các môn học khác như: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh.

10.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh (02 tín chỉ)

Học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương, trang bị cho người học những kiến thức cơ bản, hệ thống về tư tưởng Hồ Chí Minh. Từ đó, học phần giúp người học hình thành, rèn luyện năng lực tư duy lý luận, phẩm chất đạo đức cách mạng, phương pháp, tác phong khoa học cho bản thân. Học phần có mối quan hệ trực tiếp với các học phần Triết học Mác - Lênin, Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam,...

10.5. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tiến trình lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, qua đó nâng cao nhận thức lý luận và niềm tin đối với Đảng và sự lãnh đạo của Đảng; Học phần có mối quan hệ mật thiết với hệ thống các môn học lý luận chính trị vì đường lối của Đảng là sự vận dụng sáng tạo, phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực tiễn cách mạng Việt Nam.

10.6. Pháp luật đại cương (02 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản về lý luận nhà nước và pháp luật nói chung và hệ thống pháp luật Việt Nam nói riêng từ đó người học có thể vận dụng kiến thức về pháp luật để giải quyết những vấn đề pháp lý trong công việc, trong thực tiễn và hình thành ý thức tự giác trong tuân thủ pháp luật.

10.7. Khởi nghiệp (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức nền tảng về khởi nghiệp, từ nhận diện cơ hội, phát triển ý tưởng, nghiên cứu thị trường đến lựa chọn mô hình và hình thức khởi nghiệp phù hợp. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng xây dựng kế hoạch kinh doanh với các nội dung trọng tâm như marketing, tổ chức vận hành, quản trị tài chính và kiểm soát rủi ro. Bên cạnh đó, học phần còn hướng dẫn sinh viên thực hành thiết kế và phát triển một dự án khởi nghiệp hoàn chỉnh. Kết thúc học phần, sinh viên có khả năng tư duy chiến lược, phân tích và triển khai một dự án khởi nghiệp có tính khả thi trong thực tiễn.

10.8. Giáo dục thể chất 1 (01 tín chỉ)

- Phần lý thuyết trang bị cho sinh viên những kiến thức về lĩnh vực GDTC, những kiến thức Y - Sinh học TDDT, kiến thức về rèn luyện thân thể.

- Phần thực hành trang bị cho sinh viên những kỹ năng: bài tập đội hình, đội ngũ, bài tập thể dục. Kiểm tra thể lực theo tiêu chuẩn rèn luyện thân thể

10.9. Giáo dục thể chất 2 (01 tín chỉ)

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản: lý luận GDTC, chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDDT, y - sinh học TDDT; kiến thức và kỹ năng tổ chức: kỹ thuật cơ bản của môn học, trò chơi vận động.

Học phần Thể dục nhịp điệu có mối quan hệ trực tiếp trong chương trình đào tạo giáo dục thể chất trong Nhà trường

10.10. Giáo dục thể chất 3 (01 tín chỉ)

Điền kinh 1 là học phần tự chọn trong chương trình đào tạo đại học các ngành không chuyên về GDTC, học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản: lý luận GDTC, chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDDT, y - sinh học TDDT; kiến thức và kỹ năng tổ chức: kỹ thuật cơ bản đi bộ thể thao, chạy 100m, trò chơi vận động.

Học phần Điền kinh 1 có quan hệ trực tiếp với học phần Điền kinh 2 trong chương trình đào tạo.

10.11. Tiếng Anh B1.1 (03 tín chỉ)

Học phần Tiếng Anh B1.1 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành. Học phần giúp sinh viên củng cố lại những kiến thức cơ bản về ngữ pháp, từ vựng tiếng Anh, phát triển các kỹ năng ngôn ngữ cơ bản như Nghe, Nói, Đọc, Viết. Cụ thể học phần giúp sinh viên rèn luyện 4 kỹ năng tiếng Anh cơ bản (Nghe, Nói, Đọc, Viết), củng cố kiến thức ngữ pháp về chủ điểm ngữ pháp như thì hiện tại hoàn thành, hiện tại đơn, quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn, trạng từ chỉ tần suất, tiền tố, hậu tố, các động từ thường gặp trong tiếng Anh, v.v. và cung cấp từ vựng chung liên quan đến các chủ đề như thể thao, du lịch, giao thông, v.v.

10.12. Tiếng Anh B1.2 (02 tín chỉ)

Học phần Tiếng Anh B1.2 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành không chuyên tiếng Anh tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. Học phần giúp sinh viên củng cố kiến thức ngữ pháp sinh viên đã học ở phổ thông (một số các chủ điểm như lượng từ, mạo từ, giới từ, động từ nguyên thể có to, các thì tương lai thường, tương lai dự định, hiện tại hoàn thành và quá khứ đơn...); nâng cao vốn từ vựng (liên quan tới các chủ đề quen thuộc như môi trường, lễ kỷ niệm, nghề nghiệp, công nghệ...); bổ sung thêm

kiến thức về ngữ âm (thể mạnh/ nhẹ của một số từ hay gặp, từ mang trọng âm trong câu, nói âm, ngữ điệu...); phát triển các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết tiếng Anh nhằm hướng tới mục tiêu đạt trình độ tiếng Anh trung cấp theo khung NLNN dành cho Việt Nam.

Học phần Tiếng Anh B1.2 là học phần tiếp nối học phần Tiếng Anh B1.1. Trong học phần Tiếng Anh B1.2, sinh viên học 4 bài: Unit 5, 6, 7 và 8 trong giáo trình *LIFE* (A2-B1).

10.13. Tiếng Anh B1.3 (02 tín chỉ)

Học phần Tiếng Anh B1.3 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành không chuyên tiếng Anh tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2.

Học phần giúp sinh viên củng cố kiến thức ngữ pháp sinh viên đã học ở phổ thông (một số các chủ điểm như tính từ *đuôi -ed* và *đuôi -ing*, thì quá khứ hoàn thành, câu bị động, câu trực tiếp/ gián tiếp, câu điều kiện loại 2...); nâng cao vốn từ vựng (liên quan tới các chủ đề quen thuộc như kì nghỉ, công nghệ, lịch sử, thiên nhiên và thời tiết...); bổ sung thêm kiến thức về ngữ âm (âm tiết, phát âm đúng các âm /s/ và /z/, ngắt giọng, ngữ điệu...); phát triển các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết tiếng Anh. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên được kỳ vọng sẽ đạt trình độ tiếng Anh trung cấp theo khung NLNN dành cho Việt Nam.

Học phần Tiếng Anh B1.3 là học phần tiếp nối các học phần Tiếng Anh B1.1 và B1.2. Trong học phần Tiếng Anh B1.3, sinh viên học 4 bài: Unit 9, 10, 11 và 12 trong giáo trình *LIFE* (A2-B1).

10.14. Tiếng Trung Quốc 1 (03 tín chỉ)

Học phần Tiếng Trung Quốc 1 cung cấp cho người học cách đọc phiên âm, các nét cơ bản và quy tắc cơ bản của cách viết chữ Hán, biết cách viết chữ Hán đúng quy tắc đồng thời có thể giao tiếp đơn giản bằng tiếng Trung. Người học biết cách sử dụng các từ vựng giai đoạn sơ cấp và các hiện tượng ngữ pháp căn bản.

10.15. Tiếng Trung Quốc 2 (02 tín chỉ)

Học phần Tiếng Trung Quốc 2 sử dụng giáo trình tích hợp tổng hợp các kiến thức, qua bài khóa và hội thoại, bài tập sinh viên biết giao tiếp được những chủ đề thông thường trong cuộc sống như: giới thiệu gia đình, sở thích, ngày tháng năm, nơi mình học tập sinh sống. Thông qua môn học này, người học sẽ nắm được các phần ngữ pháp trọng tâm, câu phức, các loại bỏ ngữ. Học phần Tiếng Trung Quốc 2 là môn học tiếp nối học phần Tiếng Trung Quốc 1 giúp người học củng cố, phát triển kỹ năng và kiến thức.

10.16. Tiếng Trung Quốc 3 (02 tín chỉ)

Học phần Tiếng Trung Quốc 3 là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân. Học phần giúp sinh viên củng cố lại những kiến thức cơ bản về ngữ pháp, từ vựng tiếng Trung, phát triển các kỹ năng ngôn ngữ cơ bản như Nghe, Nói, Đọc, Viết. Học phần Tiếng Trung Quốc 3 gồm những bài hội thoại, các đoạn văn ngắn về các chủ đề như: đưa tiễn tại sân bay, chuyển nhà, thuê phòng, tìm người bị lạc hoặc đồ vật bị mất... Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có khả năng đọc được các bài hội thoại hoặc đoạn văn ngắn. Người học sử dụng được ngữ pháp trọng điểm, có thể tìm thông tin chính trong các bài đọc để trả lời các câu hỏi liên quan, phát triển kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết và hình thành được các kỹ năng làm việc nhóm, hướng tới việc giúp sinh viên đạt được chuẩn năng lực ngoại ngữ bậc HSK3 theo chuẩn khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

10.17. Công nghệ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo

Học phần này cung cấp những kiến thức nền tảng về Tin học và công nghệ số, trên cơ sở đó hình thành và phát triển các kỹ năng cơ bản của công nghệ số, công nghệ dữ liệu và trí tuệ nhân tạo. Từ đó giúp người học có cơ hội phát triển và vận dụng năng lực số trong học tập, công tác và cả trong đời sống.

10.18. Học thuyết Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc (02 tín chỉ)

Học phần đề cập một số vấn đề chung của học thuyết Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; Quan điểm của Chủ nghĩa Mác - Lênin về chiến tranh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh cách mạng và xây dựng nền quốc phòng toàn dân; Quan điểm chủ nghĩa Mác - Lênin về quân đội; Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân và quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

10.19. Đường lối quân sự của Đảng Cộng sản Việt Nam (03 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản gồm: những nội dung cơ bản về đường lối quân sự của Đảng gồm: chiến tranh nhân dân, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân và kết hợp kinh tế với quốc phòng và an ninh. Học phần có mối liên hệ chặt chẽ với các học phần Chủ nghĩa Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh.

10.20. Tâm lý học quân sự (02 tín chỉ)

Giới thiệu cho sinh viên những nội dung cơ bản về tâm lý học quân sự; tâm lý, nhân cách học sinh, sinh viên; tâm lý học tập thể học sinh, sinh viên; hiểu biết về chiến tranh tâm lý của các thế lực thù địch. Xây dựng ý thức, trách nhiệm bảo vệ Tổ quốc, hình thành tâm thế sẵn sàng tham gia lực lượng vũ trang khi Tổ quốc cần.

10.21. Giáo dục học quân sự (02 tín chỉ)

Học phần đề cập đến quá trình sư phạm quân sự; bản chất, quy luật của quá trình huấn luyện học sinh, sinh viên; phương pháp, hình thức dạy học, đặc trưng và nguyên tắc giáo dục; văn hóa sư phạm của người giáo viên GDQP&AN; quản lý quá trình giáo dục học sinh, sinh viên. Môn học có quan hệ chặt chẽ với những học phần Tâm lý học và Giáo dục học đại cương.

10.22. Công tác Đảng, công tác chính trị trong QĐND Việt Nam (02 tín chỉ)

Giới thiệu cho sinh viên những vấn đề cơ bản về: Đảng Cộng sản Việt Nam tổ chức và lãnh đạo Quân đội nhân dân Việt Nam; Vị trí vai trò, nhiệm vụ và những nguyên tắc tiến hành công tác đảng, công tác chính trị trong quân đội nhân dân Việt Nam; Công tác tư tưởng; công tác tổ chức; công tác chi bộ; công tác chi đoàn ở đại đội; Tổ chức thi đua trong Quân đội nhân dân Việt Nam.

10.23. Cơ sở văn hóa Việt Nam (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về văn hóa như: các khái niệm, cơ chế sáng tạo văn hóa, chức năng của văn hóa, loại hình văn hóa, đặc điểm của văn hóa Việt Nam. Quá trình giao lưu văn hóa và kinh nghiệm lịch sử của cha ông trong giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, tiến trình lịch sử, không gian văn hóa Việt Nam, thời cơ và thách thức mới trong phát triển văn hóa Việt Nam hiện nay.

10.24. Điều lệnh quản lý bộ đội (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những nội dung cơ bản của Điều lệnh quản lý bộ đội: chức trách và mối quan hệ quân nhân; lễ tiết tác phong quân nhân; chế độ làm việc, sinh hoạt, học tập và công tác; đóng quân, canh phòng; quản lý quân nhân và tài sản quân nhân; khen thưởng và xử phạt; khiếu nại, tố cáo; mười lời thề danh dự và mười hai điều kỷ luật khi quan hệ với nhân dân của người quân nhân cách mạng.

Là cơ sở để thực hiện nền nếp chính quy, chế độ sinh hoạt, học tập và rèn luyện bản thân theo môi trường quân đội, gắn với quá trình giảng dạy các nội dung giáo dục quốc phòng và an ninh.

10.25. Động tác đội ngũ từng người (03 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên hiểu ý nghĩa và thực hành thuần thục các động tác đội ngũ từng người không có súng và đội ngũ từng người có súng, rèn luyện tác phong nhanh nhẹn, khẩn trương, kỹ năng thực hiện động tác chuẩn xác làm cơ sở vững chắc cho việc giảng dạy nội dung điều lệnh đội ngũ cá nhân sau này.

10.26. Đội ngũ đơn vị (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên hiểu và nắm vững thứ tự các bước tập hợp đội hình, điểm quân số, chỉnh đốn hàng ngũ, giải tán của cấp phân đội bộ binh; nắm được đội hình cơ bản và cách tập hợp tiểu đội, trung đội, đại đội, tiểu đoàn. Biết vận dụng vào việc tập hợp đội hình khi tham gia các hoạt động học tập, sinh hoạt tập trung. Học phần này có mối liên hệ chặt chẽ với học phần Động tác đội ngũ từng người.

10.27. Thể thao quốc phòng (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên hiểu biết một số kiến thức cơ bản về thể thao quốc phòng, thông qua tập luyện để phát triển các tố chất về thể lực, nâng cao sức khỏe toàn diện; nắm vững và phân tích được các động tác võ cơ bản, võ đồng diễn, biết tổ chức thực hành huấn luyện, thi đấu và luyện tập nâng cao; nắm chắc điều lệ và quy tắc thi đấu các nội dung bắn súng bộ binh, ném lựu đạn xa trúng hướng (trúng đích) và chạy vũ trang.

Giúp sinh viên có thể vận dụng trong quá trình dạy học sau này như: củng cố kỹ năng sử dụng các loại súng bộ binh, các tư thế vận động, động tác chiến thuật cá nhân trong chiến đấu tiến công, phòng ngự và các nội dung rèn luyện học tập, sinh hoạt tại nhà trường.

10.28. Vũ khí bộ binh (02 tín chỉ)

Giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ bản để nhận biết được các loại vũ khí và hỏa khí đi cùng bộ binh (súng AK, CKC, RPĐ, B40, B41, K54); nắm vững tác dụng, tính năng, cấu tạo, nguyên lý chuyển động của súng, đạn các loại vũ khí bộ binh (súng AK, CKC, RPĐ, B40, B41, K54); nắm vững nguyên tắc, động tác tháo lắp thông thường, cách lau chùi bảo quản các loại vũ khí bộ binh.

10.29. Lý thuyết bắn và quy tắc bắn súng bộ binh (02 tín chỉ)

Trang bị cho sinh viên hiểu và nắm được các kiến thức cơ bản sự cháy của thuốc phóng, sức giạt và góc nảy của đường đạn trong nòng; chuyển động của đầu đạn, các dạng đường đạn, khoảng nguy hiểm, khoảng che đỡ, khoảng an toàn của đường đạn ngoài nòng; nắm được các nội dung quy tắc chung của súng bộ binh (AK, CKC, B40, B41, K54). Học phần này có mối liên hệ chặt chẽ với học phần Vũ khí bộ binh.

10.30. Kỹ thuật bắn súng bộ binh (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên hiểu và nắm vững một số nội dung cơ bản về tư thế, động tác bắn súng bộ binh. Nắm vững động tác chuẩn bị, thực hành luyện tập bắn súng, phương pháp kiểm tra bắn tại chỗ và biết kiểm tra, hiệu chỉnh các loại súng bộ binh (AK, CKC, K54). Học phần này có mối liên hệ chặt chẽ với học phần Vũ khí bộ binh, Lý thuyết bắn và quy tắc bắn súng bộ binh.

10.31. Lựu đạn và kỹ thuật sử dụng lựu đạn (02 tín chỉ)

Học phần giới thiệu cho sinh viên hiểu và nắm vững tính năng, cấu tạo, chuyển động gây nổ của một số loại lựu đạn. Nắm vững quy tắc sử dụng lựu đạn và tư thế động tác ném lựu đạn, đảm bảo an toàn cho người và vũ khí trang bị trong huấn luyện, kiểm tra.

10.32. Địa hình quân sự (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên nắm vững những kiến thức cơ bản về địa hình quân sự: Cơ sở toán học, danh pháp bản đồ, ký hiệu địa vật, dáng đất; nắm vững tác dụng, cấu tạo, cách sử dụng ống nhòm, địa bàn, thước chỉ huy. Biết sử dụng bản đồ ngoài thực địa trong hoạt động quân sự như: Định hướng bản đồ bằng các phương pháp khác nhau, xác định được điểm đứng trên bản đồ; đo cự ly, diện tích, xác định tọa độ và vận động theo góc phương vị trên bản đồ.

10.33. Công sự, vật cản, thuốc nổ, vũ khí tự tạo (03 tín chỉ)

Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các loại công sự, vật cản, thuốc nổ, vũ khí tự tạo đã được sử dụng trong chiến đấu. Biết cách phác họa và đào công sự; biết khắc phục và bố trí các loại vật cản; biết gói buộc lượng nổ, làm và bố trí một số loại vũ khí tự tạo. Sinh viên hiểu rõ các kiến thức về quân sự và rèn luyện kỹ năng của người chiến sĩ trong chiến đấu; qua đó củng cố kỹ năng làm động tác mẫu trong giảng dạy.

10.34. Chiến thuật cá nhân (03 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên một số kiến thức cơ bản về động tác chiến thuật của từng người trong chiến đấu, vận dụng các động tác cơ bản trong chiến đấu, lợi dụng địa hình địa vật một cách linh hoạt vào địa hình cụ thể để thực hiện hành động tiếp cận đánh địch ở các mục tiêu.

Nắm chắc nội dung chiến thuật cá nhân là cơ sở nền tảng cho việc học tập nội dung chiến thuật tổ bộ binh, tiểu đội bộ binh, trung đội bộ binh.

10.35. Chiến thuật tổ, tiểu đội bộ binh (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên một số kiến thức cơ bản về chiến thuật tổ và tiểu đội bộ binh: nắm vững vị trí, nhiệm vụ của tổ, tiểu đội bộ binh trong chiến đấu tiến công và chiến đấu phòng ngự; hiểu và phân tích được yêu cầu chiến thuật, cách đánh và hành động của tổ, tiểu đội bộ binh trong công tác chuẩn bị và thực hành đánh chiếm các mục tiêu. Trên cương vị tổ trưởng, tiểu đội trưởng chỉ huy đơn vị tập bài, vận dụng linh hoạt các tình huống vào địa hình cụ thể. Thông qua các hoạt động chỉ huy tiểu đội, người học biết cách xử trí linh hoạt các tình huống trong thực tế; biết vận dụng kiến thức đã học vào giảng dạy sau này. Học phần này có mối liên hệ chặt chẽ với học phần Chiến thuật cá nhân.

10.36. Chiến thuật trung đội bộ binh (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên một số kiến thức cơ bản về chiến thuật trung đội bộ binh: Nắm vững vị trí, nhiệm vụ, khả năng chiến đấu của trung đội bộ binh khi làm nhiệm

vụ đột kích 1 và trong chiến đấu phòng ngự; hiểu và phân tích được tình hình địch, tư tưởng chỉ đạo, yêu cầu chiến thuật, cách đánh của trung đội bộ binh trong các nhiệm vụ cụ thể. Biết đánh giá tình hình địch, tình hình địa hình, hạ quyết tâm, giao nhiệm vụ cho các tiểu đội, biết tổ chức hiệp đồng chiến đấu với cấp trên và đơn vị bạn; biết công tác tổ chức chuẩn bị và thành thạo chỉ huy trung đội bộ binh trong các hành động chiến đấu;

Thông qua các hoạt động chỉ huy trung đội, người học biết cách xử trí linh hoạt các tình huống trong thực tế; biết vận dụng kiến thức đã học vào giảng dạy sau này. Học phần này có mối liên hệ chặt chẽ với học phần Chiến thuật cá nhân, Chiến thuật tổ, tiểu đội bộ binh.

10.37. Chiến thuật tổ, tiểu đội dân quân tự vệ chiến đấu (02 tín chỉ)

Giới thiệu cho sinh viên một số kiến thức cơ bản về chiến thuật tổ, tiểu đội trong chiến đấu, bao gồm các nội dung: từng người, tổ dân quân tự vệ đánh chiếm mục tiêu; từng người, tổ dân quân tự vệ chiến đấu ngăn chặn; từng người, tổ dân quân tự vệ làm nhiệm vụ tuần tra, canh gác. Biết vận dụng kiến thức đã học vào thực tế giảng dạy và công tác. Học phần này có mối liên hệ chặt chẽ với học phần Chiến thuật cá nhân.

10.38. Chiến thuật trung đội dân quân tự vệ chiến đấu (02 tín chỉ)

Giới thiệu cho sinh viên một số kiến thức cơ bản về chiến thuật trung đội dân quân tự vệ chiến đấu. Thông qua các hoạt động chỉ huy trung đội dân quân tự vệ, người học biết cách xử trí linh hoạt các tình huống trong thực tế, biết vận dụng kiến thức đã học vào thực tế giảng dạy sau này. Học phần này có mối liên hệ chặt chẽ với học phần Chiến thuật tổ, tiểu đội dân quân tự vệ chiến đấu.

10.39. Lịch sử, truyền thống quân đội và công an nhân dân Việt Nam (02 tín chỉ)

Giới thiệu những vấn đề về lịch sử, truyền thống quân đội và công an nhân dân Việt Nam; quá trình ra đời, trưởng thành và phát triển qua từng giai đoạn lịch sử cũng như những bài học kinh nghiệm được rút ra của các lực lượng vũ trang nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Khơi dậy niềm tự hào dân tộc và khích lệ tinh thần yêu nước, ý chí phấn đấu cho thế hệ trẻ.

10.40. Công tác đảm bảo hậu cần, quân y (02 tín chỉ)

Giới thiệu cho sinh viên hiểu và nắm được hệ thống tổ chức hậu cần và công tác bảo đảm hậu cần trong QĐND Việt Nam. Nắm được kỹ thuật đào và sử dụng bếp Hoàng Cầm; kỹ thuật mắc tăng, võng trong hoạt động dã ngoại. Nắm được công tác bảo đảm vệ sinh trong hành, trú quân dã ngoại. Hiểu được nguyên nhân, cách cấp cứu ban đầu và dự phòng một số tai nạn thường gặp bằng biện pháp đơn giản. Nắm được kiến thức cơ bản ban đầu về các kỹ thuật cầm máu tạm thời, cố định xương gãy, sơ cứu bỏng, hô hấp nhân tạo, chuyển thương. Biết vận dụng kiến thức vào giảng dạy và xử lý tình huống thực tế xảy ra.

10.41. Lịch sử chiến tranh và nghệ thuật quân sự Việt Nam (02 tín chỉ)

Giới thiệu cho sinh viên những kiến thức về chiến tranh và nghệ thuật quân sự Việt Nam từ thế kỷ thứ III TCN đến thế kỷ thứ XVIII; chiến tranh và nghệ thuật quân sự Việt Nam trong kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược giai đoạn 1945 -1954; chiến tranh và nghệ thuật quân sự Việt nam thời kỳ kháng chiến chống Mỹ cứu nước giai đoạn 1954 - 1975; một số vấn đề nghệ thuật quân sự trong điều kiện chiến tranh có sử dụng vũ khí công nghệ cao. Từ đó khơi dậy niềm tự hào, tự tôn dân tộc và phát huy tinh thần yêu nước, ý chí

phân đấu cho thế hệ trẻ.

10.42. Bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự an toàn xã hội (02 tín chỉ)

Giới thiệu cho sinh viên những nội dung cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự an toàn xã hội; phòng chống chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ; xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; những vấn đề cơ bản về đấu tranh phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội. Nâng cao nhận thức chính trị, củng cố niềm tin cho người học vào sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng ta.

10.43. Công tác quốc phòng, quân sự địa phương (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho người học những kiến thức như: những vấn đề về công tác quốc phòng, quân sự địa phương trong tình hình mới; xây dựng lực lượng vũ trang địa phương; hoạt động tác chiến của lực lượng vũ trang địa phương trong khu vực phòng thủ huyện; tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ ở xã, phường thị trấn; xây dựng và huy động lực lượng dự bị động viên ở cơ sở.

10.44. Tổ chức quân đội nhân dân Việt Nam và hiểu biết chung về quân binh chủng (02 tín chỉ)

Học phần giới thiệu về tổ chức quân đội nhân dân Việt Nam và lịch sử hình thành, phát triển của các quân, binh chủng trong quân đội nhân dân Việt Nam. Giúp người học nhận thức sâu sắc tổ chức quân đội nhân dân Việt Nam và hiểu biết chung về các quân binh chủng, sẵn sàng tham gia xây dựng quân đội. Học phần này có mối quan hệ với học phần Lịch sử, truyền thống quân đội và công an nhân dân Việt Nam.

10.45. Vũ khí hủy diệt lớn (02 tín chỉ)

Học phần trang bị các kiến thức cơ bản về đặc điểm, tính chất, tác hại của một số loại vũ khí hủy diệt lớn (Vũ khí hạt nhân, vũ khí hóa học, vũ khí sinh học, vũ khí cháy); cách phân loại và các phương tiện địch thường sử dụng vũ khí hủy diệt lớn; các nguyên tắc phòng chống vũ khí hủy diệt lớn; các loại khí tài phòng chống vũ khí hủy diệt lớn; công tác bảo đảm phòng chống vũ khí hủy diệt lớn. Hành động của phân đội trong chiến đấu khi địch tập kích vũ khí hủy diệt lớn; giúp người học nắm và vận dụng mở rộng các kiến thức trong giảng dạy và công tác.

10.46. Tiếng Anh chuyên ngành (03 tín chỉ)

Học phần Tiếng Anh chuyên ngành Giáo dục Quốc phòng - an ninh là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Đây là học phần tiếp nối học phần tiếng Anh B1.1, B1.2, B1.3, do đó sinh viên đã có những kiến thức cơ bản về ngữ âm, ngữ pháp và từ vựng tiếng Anh, có kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh về các chủ đề quen thuộc. Học phần tiếng Anh chuyên ngành tập trung vào kỹ năng dịch (Anh - Việt) giúp sinh viên củng cố thêm vốn kiến thức về chuyên ngành và có hệ thống thuật ngữ riêng liên quan đến lĩnh vực Giáo dục Quốc phòng - an ninh

10.47. Lịch sử chiến tranh và nghệ thuật quân sự thế giới (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho người học những kiến thức như: Đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp môn học; chiến tranh và nghệ thuật quân sự thời cổ đại, trung đại và cận đại; nghệ thuật quân sự trong chiến tranh thế giới lần thứ nhất; nghệ thuật quân sự trong chiến tranh thế giới lần thứ hai; các cuộc chiến tranh và sự phát triển của nghệ thuật quân sự từ sau chiến tranh thế giới thứ hai.

10.48. Thông tin tác chiến điện tử và phòng chống địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao (02 tín chỉ)

Học phần đề cập đến các nội dung về thông tin tác chiến điện tử và khả năng tác chiến điện tử của địch; trang bị một số biện pháp phòng chống tác chiến điện tử của địch trong chiến tranh hiện đại; giúp người học hiểu và phân tích được vị trí vai trò của chiến tranh thông tin. Hiểu rõ tính năng chiến đấu, đặc điểm nổi bật và khả năng sử dụng vũ khí công nghệ cao của địch; nắm chắc các biện pháp phòng chống địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao trong chiến tranh hiện đại.

10.49. Thực tế tại đơn vị Quân đội (02 tín chỉ)

Học phần giúp sinh viên hiểu biết được thực tế sinh hoạt, học tập, rèn luyện kỷ luật, xây dựng nền nếp chính quy trong các đơn vị Quân đội, hình thành nếp sống quân sự, vận dụng vào thực tiễn giảng dạy và công tác.

10.50. Tâm lý học đại cương (Tâm lý học 1; 02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những đặc tính cơ bản, những đặc điểm và những quy luật chung của tâm lý và ý thức của con người như là đặc tính của bộ não và của sự phản ánh chủ quan về thế giới khách quan. Học phần có quan hệ với các học phần khác trong CTĐT như: Triết học Mác-Lênin, Tâm lý lứa tuổi và tâm lý học sư phạm.

10.51. Những vấn đề chung về giáo dục học (Giáo dục học 1; 02 tín chỉ)

Học phần bao gồm: những vấn đề chung về giáo dục và giáo dục học - một khoa học về giáo dục con người; mục đích, tính chất, nguyên lý giáo dục và những nhiệm vụ, nội dung giáo dục; công tác quản lý nhà trường; người giáo viên và lao động sư phạm của người giáo viên trong nhà trường. Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học phần khác trong CTĐT như: Tâm lý học đại cương, Lý luận dạy học và lý luận giáo dục ở trường phổ thông.

10.52. Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm (Tâm lý học 2; 02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về đặc điểm tâm lý lứa tuổi học sinh THCS và THPT, những quy luật tâm lý của các quá trình giảng dạy và giáo dục đối với học sinh; đồng thời hình thành tình cảm của sinh viên với nghề sư phạm thông qua hiểu biết về vai trò, vị trí và các yêu cầu phẩm chất, năng lực của người thầy giáo. Học phần có quan hệ với các học phần khác như: Tâm lý học đại cương, Những vấn đề chung về giáo dục học, Phương pháp giảng dạy môn học, Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm.

10.53. Lý luận dạy học và lý luận giáo dục ở trường phổ thông (Giáo dục học 2; 02 tín chỉ)

Học phần tập trung vào những vấn đề cơ bản về lý luận dạy học, lý luận giáo dục và nội dung, phương pháp công tác giáo viên chủ nhiệm lớp trong nhà trường phổ thông. Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học phần khác trong CTĐT như: Tâm lý học; Những vấn đề chung về giáo dục học; Phương pháp giảng dạy bộ môn; Thực hành sư phạm.

10.54. Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục và chuyên ngành Giáo dục quốc phòng và an ninh (02 tín chỉ)

Học phần giới thiệu những kiến thức chung về khoa học, nghiên cứu khoa học và phương pháp luận nghiên cứu khoa học, kiến thức cơ bản về các phương pháp nghiên cứu khoa học; nắm được các giai đoạn nghiên cứu một đề tài khoa học. Giúp cho người học có kỹ năng xây dựng đề cương một đề tài nghiên cứu khoa học, lập kế hoạch khi thực hiện đề

tài, công bố và trình bày kết quả nghiên cứu khoa học; làm cơ sở để tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học trong giảng dạy và công tác sau này.

10.55. Phát triển chương trình môn học giáo dục quốc phòng và an ninh (02 tín chỉ)

Học phần giới thiệu những vấn đề chung về chương trình dạy học, nguyên tắc xây dựng chương trình dạy học, các phương pháp xây dựng chương trình dạy học; phân tích vị trí, mục tiêu, nội dung chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh hiện nay; làm cơ sở để người học có thể tham gia phát triển chương trình nhà trường trong các cơ sở giáo dục từ THPT đến đại học.

10.56. Lý luận dạy học Giáo dục quốc phòng và an ninh (02 tín chỉ)

Học phần đề cập tới những vấn đề chung về lý luận dạy học giáo dục quốc phòng và an ninh; quan điểm, nguyên tắc, các mối quan hệ trong dạy học; phương pháp và hình thức tổ chức dạy học Giáo dục quốc phòng và an ninh. Giới thiệu các kỹ năng sư phạm cần thiết của người giáo viên Giáo dục quốc phòng và an ninh, xu hướng phát triển mới của lý luận dạy học đại học hiện nay.

10.57. Phương pháp dạy học Giáo dục quốc phòng và an ninh 1 (02 tín chỉ)

Học phần tập trung giới thiệu những vấn đề chung về nội dung dạy học giáo dục quốc phòng và an ninh; chương trình, tài liệu của các cấp học. Hướng dẫn xây dựng kế hoạch dạy học, thiết kế giáo án theo hướng tích cực. Trang bị các kỹ năng dạy học cơ bản để vận dụng thực hiện trong quá trình giảng dạy.

10.58. Phương pháp dạy học Giáo dục quốc phòng và an ninh 2 (02 tín chỉ)

Học phần tập trung giới thiệu những vấn đề về tổ chức và phương pháp chuẩn bị; tổ chức và phương pháp thực hành giảng dạy các bài lý thuyết và thực hành trong chương trình dạy học giáo dục quốc phòng và an ninh; trang bị cho sinh viên kỹ năng chuẩn bị và thực hành giảng dạy đối với từng loại bài cụ thể.

10.59. Thực hành, kiến tập (02 tín chỉ)

Thực hành, kiến tập là học phần tổ chức cho sinh viên đến các trường phổ thông/cơ sở giáo dục đại học để quan sát và học hỏi cách thức làm việc, tuy nhiên, không trực tiếp xử lý các công việc tại nhà trường. Học phần này định hướng cho sinh viên tìm hiểu thực tế giáo dục, nội dung hoạt động của trường học thông qua quan sát có kế hoạch và tuân thủ những yêu cầu của nhà trường và của nơi kiến tập. Qua trải nghiệm nghề nghiệp này, sinh viên có định hướng tốt hơn trong việc học tập, tích lũy kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp. Từ đó chuẩn bị tốt hơn cho những đợt thực tập sư phạm tiếp theo.

10.60. Thực hành sư phạm 1 (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: nhà trường trung học cơ sở, trung học phổ thông; vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ và những kỹ năng cần thiết của người giáo viên chủ nhiệm lớp ở trường trung học. Qua đó, tổ chức cho sinh viên rèn luyện nghiệp vụ sư phạm với vị trí giáo viên chủ nhiệm lớp trong môi trường giả định, các kỹ năng công tác giáo viên chủ nhiệm lớp; quản lý hành vi của học sinh trên lớp học, quản lý lớp học bằng kỹ thuật tích cực để có thể vận dụng linh hoạt vào thực tiễn giáo dục trong nhà trường trung học. Học phần có mối quan hệ mật thiết với các học phần: Tâm lý học đại cương, Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm, Những vấn đề chung về giáo dục học, Lý luận dạy học và lý luận giáo dục ở trường phổ thông, Giao tiếp sư phạm.

10.61. Thực hành sư phạm 2 (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: tổ chức các hoạt động giáo dục theo chủ điểm cho học sinh trung học, tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cho học sinh trung học; tư vấn tâm lý học đường trong nhà trường trung học.

Học phần có mối quan hệ mật thiết với các học phần: Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm, Lý luận dạy học và lý luận giáo dục ở trường phổ thông, Giao tiếp sư phạm, Thực hành sư phạm 1.

10.62. Thực tập sư phạm 1 (03 tín chỉ)

Thực tập sư phạm 1 là học phần tổ chức theo hình thức gửi sinh viên đủ điều kiện theo quy định đến các trường Trung học phổ thông để tập làm các công việc của một giáo viên trong một thời gian nhất định. Học phần này định hướng cho sinh viên tìm hiểu thực tế giáo dục, cơ cấu tổ chức, nội dung hoạt động của trường học; Thực hiện được nội dung các công việc của một người giáo viên chủ nhiệm, giáo viên bộ môn. Đồng thời, qua học phần này sinh viên cũng tự đánh giá, rút kinh nghiệm về năng lực của bản thân, từ đó có kế hoạch học tập và rèn luyện.

10.63. Thực tập sư phạm 2 (05 tín chỉ)

Thực tập sư phạm 2 là học phần tiếp tục gửi sinh viên đủ điều kiện theo quy định đến các trường Trung học phổ thông để tập làm các công việc của một giáo viên trong một thời gian nhất định, sau khi đã được rút kinh nghiệm từ Thực tập sư phạm 1 và bổ sung các kiến thức, kỹ năng khác. Học phần này giúp cho sinh viên hoàn thiện được những kỹ năng về công tác dạy học và công tác chủ nhiệm, thực hiện được kế hoạch bài dạy và kế hoạch chủ nhiệm một cách độc lập. Đồng thời, qua học phần này sinh viên cũng tự đánh giá, rút kinh nghiệm về năng lực của bản thân, từ đó có kế hoạch học tập và rèn luyện.

10.64. Giao tiếp sư phạm (02 tín chỉ)

Học phần tập trung vào các vấn đề: Khái niệm giao tiếp sư phạm, các nguyên tắc, phong cách, phương tiện, các giai đoạn giao tiếp sư phạm; các kỹ năng giao tiếp sư phạm cơ bản; các hình thức giao tiếp sư phạm ở trường phổ thông; thực hành tổng hợp về giao tiếp sư phạm. Học phần có mối quan hệ trực tiếp, gián tiếp với những nội dung kiến thức, kỹ năng trong chương trình giáo dục phổ thông môn: Đạo đức, Hoạt động trải nghiệm; gián tiếp qua các môn học khác;

Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học phần trong CTĐT như: Tâm lý học đại cương, Tâm lý học lứa tuổi, Giáo dục học, Phương pháp dạy học Giáo dục quốc phòng và an ninh, Thực hành sư phạm.

10.65. Giáo dục hướng nghiệp trong dạy học Giáo dục quốc phòng và an ninh (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về tổ chức các hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp thông qua dạy học môn GDQP&AN; hướng dẫn người học thực hiện các hoạt động này. Đây là hoạt động do nhà giáo dục định hướng, thiết kế, hướng dẫn thực hiện; thông qua hoạt động này tạo điều kiện cho người học tiếp cận thực tế, khai thác những kinh nghiệm đã có, thể nghiệm cảm xúc tích cực, phát huy sự sáng tạo và khả năng thích ứng.

10.66. Kiểm tra, đánh giá trong dạy học Giáo dục quốc phòng và an ninh (02 tín chỉ)

Học phần giới thiệu ý nghĩa, vai trò của công tác kiểm tra, đánh giá; hình thức, phương pháp tiến hành và các tiêu chí kiểm tra đánh giá trong dạy học Giáo dục quốc phòng và an ninh; phương pháp tiến hành kiểm tra, đánh giá kết quả học tập môn học GDQP&AN cho các đối tượng, góp phần nâng cao chất lượng dạy học Giáo dục quốc phòng và an ninh trong các cơ sở giáo dục từ THPT đến đại học.

10.67. Khóa luận tốt nghiệp (07 tín chỉ)

Khóa luận giúp cho những sinh viên đủ điều kiện làm khóa luận biết vận dụng những kiến thức, kỹ năng đã học và kết quả quá trình đi thực tập để xây dựng và hoàn thành một bài tập lớn với yêu cầu cao về sự tích lũy và tổng hợp kiến thức; đồng thời rèn cho sinh viên tính độc lập, tự chủ trong nghiên cứu khoa học của mình.

10.68. Một số vấn đề cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng, chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam (04 tín chỉ)

Học phần giới thiệu những vấn đề chung về dân tộc, đặc điểm các dân tộc Việt Nam và quan điểm chính sách dân tộc của Đảng, Nhà nước ta hiện nay; giới thiệu khái niệm, nguồn gốc của tôn giáo; tình hình tôn giáo trên thế giới và quan điểm chủ nghĩa Mác - Lênin về giải quyết vấn đề tôn giáo trong cách mạng xã hội chủ nghĩa; tình hình tôn giáo Việt Nam và chính sách tôn giáo của Đảng, Nhà nước ta hiện nay; giới thiệu và giúp người học nhận thức rõ âm mưu, thủ đoạn lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam của các thế lực thù địch và các giải pháp mà Đảng và Nhà nước ta đề ra để đấu tranh làm thất bại âm mưu thủ đoạn của địch.

10.69. Pháp luật về quốc phòng, an ninh (03 tín chỉ)

Học phần giới thiệu những kiến thức cơ bản về Nhà nước và pháp luật; pháp luật hành chính quân sự và hệ thống pháp luật trong lĩnh vực quốc phòng và an ninh; nội dung cơ bản của một số Luật như: Luật Quốc phòng; Luật An ninh quốc gia; Luật Công an nhân dân; Luật Nghĩa vụ quân sự; Luật Sĩ quan QĐND Việt Nam; Luật Dân quân tự vệ; Luật Giáo dục quốc phòng và an ninh. Để sinh viên có hiểu biết nhất định về pháp luật nói chung và pháp luật về quốc phòng và an ninh nói riêng; có ý thức chấp hành pháp luật, có khả năng tuyên truyền, vận động và giáo dục về pháp luật góp phần đưa pháp luật vào cuộc sống. Góp phần bồi dưỡng kỹ năng, năng lực sư phạm cần thiết để giảng dạy, hướng dẫn tổ chức giáo dục quốc phòng và an ninh trong các trường trung học phổ thông và trung cấp chuyên nghiệp.

10.70. Phát triển kinh tế - xã hội gắn với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh, đối ngoại và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới (03 tín chỉ)

Học phần thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên ngành gồm: Căn cứ hoạch định và nội dung đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước về phát triển kinh tế xã hội kết hợp với tăng cường củng cố quốc phòng an ninh và đối ngoại; một số giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế xã hội kết hợp với tăng cường củng cố quốc phòng an ninh và đối ngoại; bối cảnh lịch sử, nội dung, kết quả thực hiện nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới; nhân tố bổ sung và giải pháp tiếp tục thực hiện nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

10.71. Xây dựng, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia và biển đảo Việt Nam (03 tín chỉ)

Học phần làm rõ những kiến thức chung về lãnh thổ, biên giới quốc gia; nội dung cơ bản xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; một số vấn đề về biển đảo Việt Nam; Công ước Liên Hiệp quốc về Luật Biển năm 1982 và phân định các vùng biển trong biển Đông; chủ quyền biển đảo của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nội dung quản lý, bảo vệ chủ quyền các vùng biển, đảo của Tổ quốc.

11. Hướng dẫn thực hiện và đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo

11.1. Hướng dẫn thực hiện

Chương trình đào tạo được triển khai thực hiện tuân thủ Quy định đào tạo đại học hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, được xây dựng trên cơ sở Thông tư số 56/2026/TT-BGDĐT ngày 07/7/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học. Trong đó, khi đào tạo theo hình thức tín chỉ:

11.1.1. Tổ chức lớp học

Sinh viên khi nhập học sẽ được tổ chức thành lớp ngành học và sau đó tham gia vào các lớp học phần theo cách thức tổ chức đào tạo theo tín chỉ:

a) Lớp ngành học

Lớp ngành học là lớp được tổ chức từ đầu khóa học bao gồm những sinh viên cùng khóa học và cùng ngành đào tạo. Mỗi lớp ngành học được bố trí một giảng viên làm cố vấn học tập.

b) Lớp học phần

Lớp học phần là lớp được tổ chức cho những sinh viên cùng học một học phần theo cùng thời khóa biểu, và được tổ chức dựa trên đăng ký học tập của sinh viên ở từng học kỳ.

Dựa vào dự báo và kết quả thực tế về số lượng sinh viên đăng ký học trong mỗi học kỳ, nhà trường có thể tổ chức nhiều lớp học (hoặc không tổ chức lớp học) cho một học phần. Số lượng sinh viên tối thiểu và tối đa cho mỗi lớp học được quy định phù hợp với tính chất của từng học phần và điều kiện thực tế của trường.

Khoa quản lý học phần có trách nhiệm chuyển danh sách sinh viên lớp học phần cho giảng viên giảng dạy học phần đó vào 2 thời điểm: Đầu học kỳ và sau khi có danh sách chính thức. Danh sách sinh viên chính thức của lớp học phần được chốt trong tuần thứ 6 của học kỳ chính và tuần thứ 3 của học kỳ phụ.

11.1.2. Đăng ký khối lượng học tập

a) Khối lượng học tập trong mỗi học kỳ

Khối lượng tối thiểu không ít hơn 2/3 khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn, trừ học kỳ cuối khóa hoặc các trường hợp đặc biệt khác theo quy định của Nhà trường; Khối lượng tối đa không vượt quá 3/2 khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn, trừ trường hợp sinh viên có học lực từ loại Khá trở lên được đăng ký khối lượng học tập cao hơn theo quy định của Nhà trường.

b) Đăng ký học

Đầu mỗi năm học, Nhà trường thông báo lịch trình học dự kiến cho Chương trình đào tạo trong từng học kỳ, dự kiến quy mô và số lớp học phần sẽ mở, danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn dự kiến sẽ giảng dạy, thời khóa biểu các lớp học, đề cương chi

tiết và điều kiện tiên quyết để được đăng ký học cho từng học phần, dự kiến lịch kiểm tra và thi, hình thức kiểm tra và thi đối với các học phần. Kế hoạch học kỳ được xây dựng và công bố tối thiểu trước 04 tuần bắt đầu ngày học chính thức.

- Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, tùy theo khả năng và điều kiện học tập của bản thân, từng sinh viên phải đăng ký học các học phần dự định sẽ học trong học kỳ đó. Nhà trường tổ chức 3 đợt đăng ký học trong mỗi học kỳ: đăng ký sớm, đăng ký bình thường và đăng ký muộn. Đăng ký sớm được thực hiện trước thời điểm bắt đầu học kỳ khoảng 1 tháng. Đăng ký bình thường được thực hiện khoảng 2 tuần trước thời điểm bắt đầu học kỳ. Đăng ký muộn được thực hiện trong khoảng 2 tuần lễ đầu của mỗi học kỳ hoặc trong tuần lễ đầu của học kỳ phụ cho những sinh viên muốn đăng ký học thêm hoặc đăng ký học đổi sang học phần khác khi không có lớp học.

- Riêng đối với học kỳ đầu tiên của khóa học, Nhà trường tổ chức đăng ký học tập đồng loạt cho các lớp, ngành học; sinh viên có thể đăng ký học bổ sung học phần hoặc học vượt trước ở đợt đăng ký muộn nếu điều kiện cho phép.

- Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của từng học phần và trình tự học tập của Chương trình đào tạo.

c) Đăng ký học lại

- Trường hợp thứ nhất: Sinh viên có học phần bắt buộc bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó ở một trong các học kỳ tiếp sau cho đến khi đạt tối thiểu điểm D. Số lần học lại không hạn chế. Nếu học phần tương đương không còn mở lớp (do chương trình đào tạo thay đổi), sinh viên phải đăng ký học lại và tích lũy các học phần thay thế theo danh mục đã được trường công bố chính thức. Danh mục học phần thay thế do Trường đơn vị đào tạo đề xuất và được Hiệu trưởng ra quyết định công bố chính thức.

- Trường hợp thứ hai: Sinh viên có học phần tự chọn bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác.

Đăng ký học lại để cải thiện điểm trung bình tích lũy:

Ngoài hai trường hợp đăng ký học lại ở trên, sinh viên được phép đăng ký học lại hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác (nếu là học phần tự chọn) đối với các học phần có điểm từ D để cải thiện điểm trung bình tích lũy. Sinh viên học lại học phần nào phải nộp học phí học phần đó theo quy định của Nhà trường.

d) Rút bớt học phần đã đăng ký

Việc rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký do Nhà trường quy định cụ thể trong Quy chế đào tạo của Trường. Theo đó, đối với năm học có 02 học kỳ chính, việc rút bớt học phần được thực hiện sau 2 tuần kể từ đầu học kỳ chính và không muộn quá 5 tuần, sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ phụ và không muộn quá 2 tuần; đối với năm học có 03 học kỳ chính, được thực hiện sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ chính và không muộn quá 3 tuần. Ngoài thời hạn trên học phần vẫn được giữ trong phiếu đăng ký học và nếu sinh viên không đi học sẽ được xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm 0.

11.1.3. Xếp hạng học lực và năm đào tạo

a) Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy, được làm tròn đến hàng phần trăm, như sau:

- Theo thang điểm 4:
 - + Từ 3,60 đến 4,0: Xuất sắc;
 - + Từ 3,20 đến 3,59: Giỏi;
 - + Từ 2,50 đến 3,19: Khá;
 - + Từ 2,00 đến 2,49: Trung bình;
 - + Từ 1,00 đến 1,99: Yếu;
 - + Dưới 1,00: Kém.
- Theo thang điểm 10:
 - + Từ 9,00 đến 10,0: Xuất sắc;
 - + Từ 8,00 đến 8,99: Giỏi;
 - + Từ 7,00 đến 7,99: Khá;
 - + Từ 5,00 đến 6,99: Trung bình;
 - + Từ 4,00 đến 4,99: Yếu;
 - + Dưới 4,00: Kém.

b) Sinh viên được xếp trình độ năm học căn cứ số tín chỉ tích lũy được từ đầu khóa học (gọi tắt là N) và số tín chỉ trung bình một năm học theo kế hoạch học tập chuẩn (gọi tắt là M), cụ thể như sau:

- Trình độ năm thứ nhất: $N < M$;
- Trình độ năm thứ hai: $M \leq N < 2M$;
- Trình độ năm thứ ba: $2M \leq N < 3M$;
- Trình độ năm thứ tư: $3M \leq N < 4M$;
- Trình độ năm thứ năm: $4M \leq N < 5M$.
- Trình độ năm thứ sáu: $5M \leq N$.

11.2. Hướng dẫn đảm bảo chất lượng

Việc bảo đảm chất lượng chương trình đào tạo được thực hiện theo Thông tư số 54/2026/TT-BGDĐT ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

11.2.1. Rà soát, điều chỉnh thường xuyên chương trình đào tạo

- Chương trình đào tạo được định kỳ rà soát, cập nhật ít nhất sau mỗi 02 khóa có người học tốt nghiệp hoặc theo yêu cầu phát triển và bảo đảm chất lượng của chương trình đào tạo, thông qua hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong của Nhà trường và thường xuyên rà soát trong quá trình thực hiện.

- Việc rà soát chương trình đào tạo được thực hiện: căn cứ mức độ đáp ứng các yêu cầu theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam, chuẩn chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, và các quy định hiện hành khác có liên quan; dựa trên kết quả đo lường, đánh giá mức độ đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo nguyên tắc quy định tại Phụ lục II Thông tư 54/2026/TT-BGDĐT và phản hồi của các bên liên quan.

- Kết quả rà soát chương trình đào tạo là căn cứ để Hiệu trưởng quyết định việc sửa đổi, bổ sung chương trình đào tạo, được sử dụng để cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định sửa đổi, bổ sung, Nhà trường có trách nhiệm cập nhật thông tin trên hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục đại học (HEMIS).

11.2.2. Đánh giá chuẩn chương trình đào tạo và đánh giá tổng thể chương trình đào tạo

Chuẩn chương trình đào tạo theo ngành, nhóm ngành hoặc lĩnh vực (do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, làm căn cứ xây dựng chương trình đào tạo của Nhà trường) được rà soát, cập nhật định kỳ 05 năm một lần hoặc khi có yêu cầu từ thực tiễn. Đối với chương trình đào tạo của Trường, việc đánh giá tổng thể được thực hiện lồng ghép trong chu kỳ rà soát, cập nhật quy định tại mục 11.2.1 (ít nhất sau mỗi 02 khóa có người học tốt nghiệp); quy trình đánh giá, sửa đổi, bổ sung chương trình đào tạo được thực hiện tương ứng với quy trình xây dựng, thẩm định chương trình đào tạo quy định tại Điều 15 Thông tư 54/2026/TT-BGDĐT.

11.2.3. Công bố công khai chương trình đào tạo

Hiệu trưởng công bố chương trình đào tạo dưới dạng chương trình đào tạo mới hoặc chương trình đào tạo sửa đổi, bổ sung sau khi được đánh giá và cập nhật; trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày ban hành, Nhà trường công khai chương trình đào tạo trên cổng thông tin điện tử trong suốt thời gian chương trình đào tạo còn hiệu lực.

Chương trình đào tạo (gồm Mô tả chương trình đào tạo và 100% đề cương chi tiết các học phần) được công bố công khai để các bên liên quan (cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, giảng viên, người học,...) có thể tiếp cận dễ dàng và thuận tiện.

11.2.4. Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo được thực hiện với quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Kết quả kiểm định chất lượng chương trình đào tạo (nếu có) là một trong các căn cứ để quản lý việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo theo nguyên tắc hậu kiểm, gắn với trách nhiệm giải trình của Nhà trường.

Trong quy trình kiểm định chất lượng (gồm: tự đánh giá, đánh giá ngoài, công nhận đạt chuẩn chất lượng), chương trình đào tạo được đối sánh với tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Kết quả tự đánh giá, đánh giá ngoài được sử dụng làm căn cứ xây dựng và triển khai kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn chất lượng.

**PHÓ GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM GDQP & AN NINH**

HIỆU TRƯỞNG

Phan Xuân Dũng

Nguyễn Quang Huy